



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM

ĐT: 08.3911 9999_Fax: 08.3911 8888

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV

NĂM 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Quý IV Năm 2019.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01					
a. Lãi bán các tài sản chính FVTPL	01.1					
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lỗ	01.2					
c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.5.1	493.841.377	327.306.072	2.492.461.047	2.149.806.935
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.5.1	520.385.440	110.185.607	1.588.207.799	885.104.144
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	B.5.1				
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		21.850.101	14.813.485	77.554.289	82.503.324
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.5.1		3.836.363.637		231.818.182
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.1				
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		1.036.076.918	4.288.668.801	4.158.223.135	3.349.232.585
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21					
a. Lỗ bán các tài sản chính	21.1					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					

13
 CỘNG
 ĐỒNG
 CHỦ
 TÀI
 SẢN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Quý IV Năm 2019.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		252.184.081	81.453.462	795.904.646	411.277.168
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư cố định	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		28.123.152	22.123.815	108.845.150	113.335.321
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32				-	57.600.000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 33)	40		280.307.233	103.577.277	904.749.796	582.212.489
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B.5.2	3.169.197	13.947.610	13.438.324	65.644.240
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		3.169.197	13.947.610	13.438.324	65.644.240
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					1.000.000.000
4.4. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 54)	60		-	-	-	1.000.000.000
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.3	1.862.352.045	2.343.585.451	5.382.755.955	6.797.207.760
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		(1.103.413.163)	1.855.453.683	(2.115.844.292)	(4.964.543.424)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.5.4	-		36.463.636	150.828.435
8.2. Chi phí khác	72	B.5.5		59.090.909	-	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Quý IV Năm 2019.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		-	(59.090.909)	36.463.636	150.828.435
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(1.103.413.163)	1.796.362.774	(2.079.380.656)	(4.813.714.989)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91					
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(1.103.413.163)	1.796.362.774	(2.079.380.656)	(4.813.714.989)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập



Phạm Thị Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hiền

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020.
 P.Tổng Giám đốc



Nguyễn Diễm Ly

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		25.676.517.276	25.877.138.253
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		23.751.577.436	19.698.411.991
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	20.968.075.513	367.928.301
1.1. Tiền	111.1		3.968.075.513	367.928.301
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		17.000.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1		
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	A.5.3.2	3.848.299.088	19.618.924.916
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Trả trước cho người bán	118		166.510.000	166.510.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4	52.319.253	33.842.261
10. Phải thu nội bộ	120			-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4	85.875.221	570.282.812
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(1.369.501.639)	(1.059.076.299)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		1.924.939.840	6.178.726.262
1. Tạm ứng	131		1.800.510.000	6.041.587.641
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.15	39.600.000	52.308.781
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		84.829.840	84.829.840
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		11.211.953.202	12.783.572.056
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		1.000.000.000	1.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
II. Tài sản cố định	220		7.924.709.563	8.967.127.479
1. TSCĐ hữu hình	221	A.5.12	2.217.559.571	2.532.577.483
- Nguyên giá	222		8.169.891.846	9.540.876.752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5.952.332.275)	(7.008.299.269)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	A.5.13	5.707.149.992	6.434.549.996
- Nguyên giá	228		7.193.000.000	7.193.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1.485.850.008)	(758.450.004)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		3.287.243.639	3.816.444.577
1. Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	30.380.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.15	253.186.938	659.156.816
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.16	3.034.056.701	3.126.907.761
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36.888.470.478	38.660.710.309
C. NỢ (PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1.668.266.494	1.361.125.669
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.668.266.494	1.361.125.669
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.5.14	-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn- Cầu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.5	61.236.633	13.131.077
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.9	72.348.576	72.348.576
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.7	378.114.422	86.653.577
11. Phải trả người lao động	323		77.524.234	114.748.805
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		98.908.225	89.495.459
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.8	101.302.205	105.916.995
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.10	878.832.199	878.831.180
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuế tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		35.220.203.984	37.299.584.640
I. Vốn chủ sở hữu	410		35.220.203.984	37.299.584.640
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.000.000.000	53.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		53.000.000.000	53.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		53.000.000.000	53.000.000.000
a. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.17	(17.779.796.016)	(15.700.415.360)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		-	-
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
TỔNG CỘNG VỐN PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		36.888.470.478	38.660.710.309

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.221.757.224	6.221.757.224
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		5.300.000	5.300.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1.000.000.000	1.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
			<i>Số lượng chứng khoán</i>	
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		229.450.950.000	230.619.440.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		187.264.350.000	190.932.840.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		39.142.900.000	39.142.900.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3.043.700.000	543.700.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		2.354.420.000	2.359.460.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		294.420.000	299.460.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		2.060.000.000	2.060.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			296.970.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			-
			Đông Việt Nam	
7. Tiền gửi của khách hàng	026		618.262.057	1.398.387.578
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027			-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.5.19	30.270.994	816.338.100
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.5.19	-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.5.20	587.991.063	582.049.478
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031			-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1			-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.5.6	587.991.063	582.049.478

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hiền



Phạm Thị Hiền

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020
 P.Tổng Giám đốc



Nguyễn Diễm Ly

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1		-	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2		-	-
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3		-	(33.234.824)
4. Cổ tức đã nhận	4		-	-
5. Tiền lãi đã thu	5		2.791.221.920	1.736.426.826
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7		(4.163.524.875)	(2.674.521.395)
8. Tiền chi trả cho người lao động	8		(1.156.790.212)	(1.673.624.381)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	9		(654.294.547)	(544.759.235)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	10		(271.644.110)	(308.771.523)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		405.576.190.516	24.852.123.624
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(383.058.559.656)	(24.174.199.937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		19.062.599.036	(2.820.560.845)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		3.169.197	65.645.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.169.197	65.645.648
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		19.065.768.233	(2.754.915.197)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		367.928.301	3.455.912.714
- Tiền	61		367.928.301	3.455.912.714
- Các khoản tương đương tiền	62		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		19.433.696.534	700.997.517
- Tiền	71		2.433.696.534	700.997.517
- Các khoản tương đương tiền	72		17.000.000.000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	715.972.278.018	736.424.652.425
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(716.471.548.356)	(736.596.207.975)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(57.892.448)	(36.426.245)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	6.446.854.658	3.574.526.341
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(6.669.817.393)	(3.569.521.342)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(780.125.521)	(202.976.796)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	1.398.387.578	1.268.351.566
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	1.398.387.578	1.268.351.566
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	32		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		684.996.207
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	816.338.100	6.533.572
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	582.049.478	576.821.787
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	618.262.057	1.065.374.770
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	618.262.057	1.065.374.770
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
Trong đó có kỳ hạn	42		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý			
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	30.270.994	483.325.292
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	587.991.063	582.049.478
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Người lập biểu

Phạm Thị Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hiền
Phạm Thị Hiền

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

P.Tổng giám đốc



Nguyễn Diễm Ly

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước 01/10/2018	Năm nay 01/10/2019	Năm trước		Năm nay		Năm trước 31/12/2018	Năm nay 31/12/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		53.000.000.000	53.000.000.000	-	-	-	-	53.000.000.000	53.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		53.000.000.000	53.000.000.000					53.000.000.000	53.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(12.662.703.611)	(16.676.382.853)	1.796.362.774	-	-	1.103.413.163	(10.866.340.837)	(17.779.796.016)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(12.662.703.611)	(16.676.382.853)	1.796.362.774			1.103.413.163	(10.866.340.837)	(17.779.796.016)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Tổng cộng		40.337.296.389	36.323.617.147	1.796.362.774	-	-	1.103.413.163	42.133.659.163	35.220.203.984
II. Thu nhập toàn diện khác									
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

Lập biểu


 Phạm Thị Hiền

Kế toán trưởng


 Phạm Thị Hiền

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020.

P. Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 04 năm 2019

1- Đặc điểm hoạt động của Công ty chứng khoán

1.1- Giấy phép thành lập và hoạt động:

Công ty Cổ phần Chứng Khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng

- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

- Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

1.2- Địa chỉ liên hệ: 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp.HCM

1.3- Điều lệ Công ty ban hành ngày 14/08/2008 và sửa đổi, bổ sung lần 1 ngày 30/07/2010, lần 2 ngày 05/01/2014.

1.4- Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty:

- Quy mô vốn: 53.000.000.000 đồng

- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày / / cấp Giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc vào ngày / /

2.2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: bằng Đồng Việt Nam (VND)

3- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 33/2016/TT – BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

4- Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

4.1.1 Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK

- Bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển phục vụ cho hoạt động kinh doanh của CTCK.

b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

- Bao gồm tiền gửi Ngân hàng dùng để bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định hữu hình được hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng, vi tính, điện tử	03 - 10 năm

Các tài sản khác

10 năm

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.
- Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm giao dịch chứng khoán và phần mềm kế toán.
- Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định vô hình như sau:

Phần mềm

05 - 10 năm

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.4.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

4.4.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

a. Phải thu và dự thu cổ tức

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính

- Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền của khách hàng.
- 4.4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác**
- Các khoản phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính.
- 4.4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi**
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - * Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
 - * Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuế tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

4.5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

- Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phí giao dịch phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, TP.HCM và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Các khoản phải trả này được ghi nhận theo giá trị giao dịch chứng khoán thực tế phát sinh trong kỳ của CTCK.

4.5.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

4.5.3.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 22%

4.5.3.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Phản ánh số Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay Nhà đầu tư phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK

4.6.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4.6.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

- Lợi nhuận chưa phân phối của CTCK bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

4.6.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK)

- Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông của Công ty đảm bảo minh bạch, rõ ràng và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật khác có liên quan hiện hành quy định đối với Công ty, Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội thành viên, Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK

4.7.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Pháp luật chứng khoán.

4.7.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

a. Ghi nhận chi phí lãi vay

- Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ của CTCK, dựa trên lãi suất vay và khoản tiền vay của khách hàng theo thời gian thực tế mà CTCK nhận khoản tiền vay đến khi hoàn trả lại khoản tiền vay cho khách hàng.

b. Ghi nhận doanh thu tài chính khác

- Doanh thu tài chính khác bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không có định của CTCK

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

- Là chi phí quản lý chung trong kỳ của CTCK, chi phân ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý của Công ty trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh chứng khoán.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác

a. Ghi nhận thu nhập khác

- Chi phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty.

b. Ghi nhận chi phí khác

- Chi phân ánh những khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Người lập

Phạm Thị Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hiền

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020.
P.Tổng Giám đốc



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC
 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính:

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt tại quỹ	-	2.936.524
-Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	20.968.075.513	364.991.777
-Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	20.968.075.513	367.928.301

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của CTCK		
-Cổ phiếu		
-Trái phiếu		
-Chứng khoán khác		
Cộng		
b) Của Nhà đầu tư		
-Cổ phiếu	27.375.520	639.053.471.400
-Trái phiếu		
-Chứng khoán khác		
Cộng	27.375.520	639.053.471.400

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	01/01/2019		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động Margin	19.213.324.916	18.286.764.977	3.848.299.088	3.848.299.088
Gốc cho vay hoạt động UTTB	405.600.000	405.600.000	-	-
Cộng	19.618.924.916	18.692.364.977	3.848.299.088	3.848.299.088

A.5.3.2. Đầu tư dài hạn khác

Đối tượng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết (Công ty CP Kinh Doanh & Đầu tư Vàng Việt Nam - VGB)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

A.5.4. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A.5.4.1. Phải thu hoạt động Margin, UTTB	261.442	915.345
A.5.4.2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	52.057.811	32.926.916
A.5.4.3. Phải thu khác	33.555.968	570.282.812
Cộng	85.875.221	604.125.073

A.5.5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Cuối kỳ Đầu kỳ

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

A.5.5.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	51.736.633	5.631.077
A.5.5.2. Phải trả cho trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	9.500.000	7.500.000
A.5.5.2. Phải trả cho các tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	61.236.633	13.131.077
A.5.6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	587.991.063	582.049.478
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	587.991.063	582.049.478
A.5.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	378.114.422	84.380.850
- Thuế GTGT	-	2.272.727
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	378.114.422	86.653.577
A.5.8. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty CP thủy sản Sài Gòn	5.000.000	7.600.000
- Lương Tháng 13.2017	-	55.201.500
Chi phí phải trả _ Cty TNHH dvtu vnn tài chính kt & kt Nam Việt	77.000.000	38.500.000
- Chi phí khác	19.302.205	4.615.495
Cộng	101.302.205	105.916.995
A.5.09. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phần mềm Trí Lạc	55.559.955	55.559.955
- Khác	16.788.621	16.788.621
Cộng	72.348.576	72.348.576
A.5.10. Phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cổ tức phải trả	796.316.665	796.316.665
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	72.333.125	72.333.125
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.182.409	10.181.390
Cộng	878.832.199	878.831.180

A.5.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	4.728.584.084	3.770.984.906	914.107.762	127.200.000	9.540.876.752
-Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
-Đầu tư XD/CB hoàn thành						
-Tặng khác						
-Chuyển sang bất động sản						
-Thanh lý, nhượng bán			1.370.984.906			1.370.984.906
-Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	4.728.584.084	2.400.000.000	914.107.762	127.200.000	8.169.891.846
Giá trị hao mòn lũy kế						

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Số dư đầu năm	-	4.612.539.941	1.410.984.906	914.107.762	70.666.660	7.008.299.269
-Khấu hao trong năm	-	32.617.916	240.000.000	-	42.399.996	315.017.912
-Tăng khác						-
-Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			1.370.984.906			1.370.984.906
-Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	4.645.157.857	280.000.000	914.107.762	113.066.656	5.952.332.275
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
-Tại ngày đầu năm	-	116.044.143	2.360.000.000	-	56.533.340	2.532.577.483
-Tại ngày cuối năm	-	83.426.227	2.120.000.000	-	14.133.344	2.217.559.571
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

A.5.12. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				7.193.000.000		7.193.000.000
-Mua trong năm				-		-
-Tạo ra từ nội bộ công ty						-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
-Tăng khác						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối năm				7.193.000.000		7.193.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				758.450.004		758.450.004
-Khấu hao trong năm				727.400.004		727.400.004
-Tăng khác						-
-Chuyển sang bất động sản						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối năm				1.485.850.008		1.485.850.008
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
-Tại ngày đầu năm				6.434.549.996		6.434.549.996
-Tại ngày cuối năm				5.707.149.992		5.707.149.992
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có)....

A.5.14. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí trả trước - HNX, HSX, VSD

- - -

- Chi phí trả trước - công cụ, dụng cụ

- - -

- Chi phí trả trước - khác

39.600.000 52.308.781

Cộng

39.600.000 52.308.781

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước khác

238.666.147 605.539.985

- Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ

14.520.791 53.616.831

Cộng

253.186.938 659.156.816

A.5.15. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tiền nộp ban đầu

120.000.000 120.000.000

- Tiền nộp bổ sung

2.914.056.701 2.856.079.326

-Tiền lãi phân bổ trong năm

- 150.828.435

Cộng

3.034.056.701

3.126.907.761

A.5.1	Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(17.779.796.016)	(15.700.415.360)
2	Lợi nhuận chưa thực hiện		
3	Tổng cộng	(17.779.796.016)	(15.700.415.360)

A.5.16.	Tiền gửi của nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.2.	Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2.	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1.	Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2.	Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	30.270.994	816.338.100
4.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	-	-
4.1.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	-	-
4.2.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		
	Cộng	30.270.994	816.338.100

A.5.17. Tiền gửi của tổ chức phát hành

Tiền gửi của tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	587.991.063	582.049.478
Cộng	587.991.063	582.049.478

A.5.18. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	3.848.299.088	19.213.324.916
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	3.848.299.088	19.213.324.916
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin	-	-
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	-	-

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC
 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	261.442	406.515.345
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	405.600.000
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	405.600.000
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	261.442	915.345
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	261.442	915.345
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	3.848.560.530	19.619.840.261

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện

B.5.1. Thu nhập

Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

stt	Các loại doanh thu khác	Từ 01/10/2019 đến 31/10/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/10/2018
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	520.385.440	110.185.607
2	Doanh thu lưu ký chứng khoán	21.850.101	14.813.485
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	-	3.836.363.637
4	Doanh thu từ các khoản cho vay và phải thu	493.841.377	327.306.072
5	Thu nhập hoạt động khác		
	Cộng	1.036.076.918	4.288.668.801

B.5.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính		Từ 01/10/2019 đến 31/10/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/10/2018
	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.169.197	13.947.610
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	3.169.197	13.947.610

B.5.3. Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK		Từ 01/10/2019 đến 31/10/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/10/2018
	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	467.569.119	193.023.162
	Chi phí, công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm	16.154.066	24.491.176
	Chi phí khấu hao TSCĐ	258.867.399	333.574.901
	Chi phí dự phòng	285.889.566	171.230.808
	Thuế, phí, lệ phí	953.854	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	617.364.113	1.483.510.521
	Chi phí khác	215.553.928	137.754.883
	Cộng	1.862.352.045	2.343.585.451

B.5.4. Thu nhập khác

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC
 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết thu nhập khác	Từ 01/10/2019		Từ 01/10/2018	
	đến 31/10/2019		đến 31/10/2018	
Thanh lý CCDC	-		-	
Thu nhập khác	-		-	
Cộng	-		-	

B.5.5. Chi phí khác

Chi tiết chi phí khác	Từ 01/10/2019		Từ 01/10/2018	
	đến 31/10/2019		đến 31/10/2018	
Chi phí khác	-		-	
Cộng	-		-	

B.5.6. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	Cuối kỳ		Đầu kỳ
		Kỳ này	Lấy kể đến	
1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp CTCK hiện hành			
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

C. Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

- Thu nhập:	1.039.246.115
- Chi phí:	2.142.659.278
- Lãi/lỗ:	(1.103.413.163)
Cộng	(1.103.413.163)

Người lập

 Phạm Thị Hiền

Kế toán trưởng

 Phạm Thị Hiền

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

P.Tổng Giám đốc



Nguyễn Diễm Ly